

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03-04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06-21
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Solavina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006737 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005, thay đổi lần hai ngày 24 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần năm ngày 26 tháng 04 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ, khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cơ khí, kết cấu kim loại, các thiết bị xây dựng, các cấu kiện cho các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, khai trương, trưng bày hàng hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng (*Ba mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại Số nhà 9, ngõ 91, phố Nguyễn Phúc Lai, phường ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 514.202.823 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 1.651.509.344 VND.

TRIỂN VỌNG CỦA CÔNG TY

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Solavina đã điều hành Đơn vị trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hoài Hưng

Chủ tịch

Ông Phạm Anh Tuấn

Thành viên

Ông Dương Văn Sơn

Thành viên

Ông Lại Thế Vĩnh

Thành viên

Ông Trần Văn Khánh

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hoài Hưng

Giám đốc

Ông Trần Quốc Hiền

Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

T.M. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Hoài Hưng

Số : 38 /2012/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Solavina

Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Solavina

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Solavina được lập ngày 17/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Solavina tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư
vấn Thuế AAT

Phó Giám đốc



Trần Thị Yến Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV

Kiểm toán viên



Nguyễn Xuân Hòa

Chứng chỉ KTV số: 0909/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.862.942.882	19.360.842.195
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		80.730.923	105.333.987
111	1. Tiền	V.01	80.730.923	105.333.987
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.082.341.600	11.167.916.677
131	1. Phải thu khách hàng		3.295.829.182	10.719.995.192
132	2. Trả trước cho người bán		51.280.892	89.938.780
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	1.735.231.526	357.982.705
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		6.971.054.941	5.747.197.198
141	1. Hàng tồn kho	V.04	6.971.054.941	5.747.197.198
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.728.815.418	2.340.394.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		155.657.068	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	117.515.393	-
157	4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.455.642.957	2.340.394.333
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.117.289.926	25.028.613.226
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.07	-	-
220	II. Tài sản cố định		10.679.577.052	10.993.202.292
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	10.679.577.052	10.993.202.292
222	- Nguyên giá		11.227.786.104	11.206.878.828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(548.209.052)	(213.676.536)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	-	-
240	III. Bất động sản đầu tư	V.12	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		12.259.300.000	14.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	12.259.300.000	14.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		178.412.874	35.410.934
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	178.412.874	35.410.934
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		38.980.232.808	44.389.455.421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.182.936.709	13.106.362.145
310	I. Nợ ngắn hạn		7.182.936.709	13.106.362.145
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	289.331.033	1.359.981.564
312	2. Phải trả người bán		4.108.220.702	4.091.312.411
313	3. Người mua trả tiền trước		1.150.750.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	6.025.679	1.284.468.686
315	5. Phải trả người lao động		229.978.972	551.309.847
316	6. Chi phí phải trả	V.17	-	78.873.348
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	1.365.654.747	5.707.440.713
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.975.576	32.975.576
327	12. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.19	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.797.296.099	31.283.093.276
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	31.797.296.099	31.283.093.276
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		54.959.292	54.959.292
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		32.975.576	32.975.576
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		57.851.887	57.851.887
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.651.509.344	1.137.306.521
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí	V.23	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		38.980.232.808	44.389.455.421

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thảo

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Giám đốc**Lê Hoài Hưng**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	7.915.231.351	24.352.459.094
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	7.915.231.351	24.352.459.094
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.28	7.351.229.458	21.542.188.651
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		564.001.893	2.810.270.443
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	1.462.993.053	2.271.852
22	7. Chi phí tài chính	VI.30	88.596.810	395.549.878
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		88.596.810	374.099.578
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.246.830.938	814.581.839
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		691.567.198	1.602.410.578
31	11. Thu nhập khác		4.892.545	35.912.500
32	12. Chi phí khác		73.183.593	73.143.070
40	13. Lợi nhuận khác		(68.291.048)	(37.230.570)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		623.276.150	1.565.180.008
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	109.073.327	408.142.267
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.32	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		514.202.823	1.157.037.741
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		171,40	385,68

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thảo

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Lê Hoài Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		623.276.150	1.565.180.008
	2. Điều chỉnh cho các khoản		423.129.326	484.144.411
02	- Khấu hao tài sản cố định		334.532.516	110.044.833
03	- Các khoản dự phòng		-	-
06	- Chi phí lãi vay		88.596.810	374.099.578
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.046.405.476	2.049.324.419
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.828.199.207	(6.950.239.934)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.223.857.743)	6.673.267.020
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.414.644.225)	(5.349.114.611)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(143.001.940)	146.302.688
13	- Tiền lãi vay đã trả		(52.910.784)	(248.416.308)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(667.449.222)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		246.741.270	35.912.500
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(291.136.572)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(671.654.533)	(3.642.964.226)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(22.998.000)	(14.090.909)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	800.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.259.300.000)	(14.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.000.000.000	9.710.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.717.702.000	(3.504.090.909)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	9.400.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		289.331.033	12.566.381.990
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.359.981.564)	(15.065.355.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.070.650.531)	6.901.026.565
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.603.064)	(246.028.570)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		105.333.987	351.362.557
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		80.730.923	105.333.987

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thảo



Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Lê Hoài Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006737 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005, thay đổi lần hai ngày 24 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần năm ngày 26 tháng 04 năm 2011.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp các công trình và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ, khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cơ khí, kết cấu kim loại, các thiết bị xây dựng, các cấu kiện cho các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, khai trương, trưng bày hàng hóa.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Tuyên bố về chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả****10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia khi Công ty góp vốn đầu tư đã được ghi nhận theo báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị được đầu tư chưa được kiểm toán.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác****a) Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm			
	VND	VND			
Tiền mặt	71.291.406	85.704.535			
Tiền gửi ngân hàng	9.439.517	19.629.452			
Cộng	80.730.923	105.333.987			
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm			
	VND	VND			
Phải thu khác	1.730.131.526	199.870.047			
Phải trả, phải nộp khác dư nợ	5.100.000	158.112.658			
Cộng	1.735.231.526	357.982.705			
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm			
	VND	VND			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.971.054.941	5.613.356.470			
Hàng hóa	-	133.840.728			
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	6.971.054.941	5.747.197.198			
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm			
	VND	VND			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.515.393	-			
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-			
Cộng	117.515.393	-			
6. Phải thu dài hạn nội bộ					
7. Phải thu dài hạn khác					
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	10.600.000.000	544.955.819	61.923.009	11.206.878.828
Số tăng trong kỳ	-	20.907.276	-	-	20.907.276
- Mua trong kỳ	-	20.907.276	-	-	20.907.276
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	10.620.907.276	544.955.819	61.923.009	11.227.786.104
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	178.966.223	34.710.313	213.676.536
Số tăng trong kỳ	-	256.940.735	72.706.492	4.885.289	334.532.516
- Khấu hao trong kỳ	-	256.940.735	72.706.492	4.885.289	334.532.516
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	256.940.735	251.672.715	39.595.602	548.209.052
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	10.600.000.000	365.989.596	27.212.696	10.993.202.292
Tại ngày cuối kỳ	-	10.363.966.541	293.283.104	22.327.407	10.679.577.052
9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính					
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình					
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư					

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Số 9, Ngõ 91, Nguyễn Phúc Lai, P. Ô Chợ Dừa, Đống Đa, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư dài hạn khác	12.259.300.000	14.000.000.000
- Công ty CPĐT Xây dựng và Khai thác Khoáng sản	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Thiên An	7.259.300.000	-
- Trung tâm Đào tạo sát hạch lái xe Hòa Bình	-	9.000.000.000
Cộng	12.259.300.000	14.000.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	178.412.874	35.410.934
Cộng	178.412.874	35.410.934
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng - VND	289.331.033	1.359.981.564
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	289.331.033	1.359.981.564
Cộng	289.331.033	1.359.981.564
Các khoản vay ngắn hạn		<i>Đơn vị tính: VND</i>

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Anh							
47/HĐTD-NH-NHCT ĐA			7.400.000.000	289.331.033			Thế chấp tài sản
	14%	6	139.331.033	139.331.033	18/10/2011	18/04/2012	Theo HĐ tín dụng chung
	18%	6	150.000.000	150.000.000	20/12/2011	20/06/2012	Theo HĐ tín dụng chung
Tổng các khoản vay ngắn hạn			289.331.033	289.331.033			

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.729.822	838.740.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	440.860.502
Thuế thu nhập cá nhân	3.295.857	4.867.863
Cộng	6.025.679	1.284.468.686

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả	-	78.873.348
Cộng	-	78.873.348
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	7.898.846	102.778.483
BHXH, BHYT	7.070.226	3.806.880
Bảo hiểm thất nghiệp	1.899.885	778.680
Phải trả về cổ phần hoá	-	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.304.961.360	5.400.076.670
Các khoản phải thu khác (dư có)	43.824.430	-
Cộng	1.365.654.747	5.707.440.713

19. Phải trả dài hạn nội bộ**20. Vay và nợ dài hạn****21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

22 . Vốn Chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000					159.031.111	10.159.031.111
Tăng vốn năm trước	20.000.000.000	57.851.887		54.959.292	32.975.576		20.145.786.755
Lãi trong năm trước						1.157.037.741	1.157.037.741
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác						178.762.331	178.762.331
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	57.851.887	-	54.959.292	32.975.576	1.137.306.521	31.283.093.276
Tăng vốn trong kỳ	7.828.000.000						7.828.000.000
Lãi trong kỳ						514.202.823	514.202.823
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ	7.828.000.000						7.828.000.000
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	57.851.887	-	54.959.292	32.975.576	1.651.509.344	31.797.296.099

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Lê Hoài Hưng	13.900.000.000	46,33%	13.900.000.000	46,33%
Nguyễn Quốc Hùng	50.000.000	0,17%	50.000.000	0,17%
Phúc Tiến Mạnh	50.000.000	0,17%	50.000.000	0,17%
Công ty Cổ phần Vinam	-		2.500.000.000	8,33%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển	7.100.000.000	23,67%	8.500.000.000	28,33%
Năng lượng Việt Nam				
Các cổ đông khác	8.900.000.000	29,67%	5.000.000.000	16,67%
Cộng	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	7.828.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	7.828.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	171,40	385,68

e) Các quỹ của công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.959.292	54.959.292
- Quỹ dự phòng tài chính	32.975.576	32.975.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	57.851.887	57.851.887
Cộng	145.786.755	145.786.755

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	5.892.376.192	2.381.674.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.611.217	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.955.243.942	21.970.784.167
Cộng	7.915.231.351	24.352.459.094

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	5.892.376.192	2.381.674.927
Doanh thu thuần dịch vụ	67.611.217	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1.955.243.942	21.970.784.167
Cộng	7.915.231.351	24.352.459.094

28. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	5.789.482.318	942.334.516
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.561.747.140	20.599.854.135
Cộng	7.351.229.458	21.542.188.651

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	11.473.053	2.271.852
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.451.520.000	-
Cộng	1.462.993.053	2.271.852

30. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	88.596.810	374.099.578
Chi phí tài chính khác	-	21.450.300
Cộng	88.596.810	395.549.878

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	623.276.150	1.565.180.008
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	67.389.059
Tổng thu nhập chịu thuế	623.276.150	1.632.569.067
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	155.819.038	408.142.267
Thuế TNDN được giảm trong kỳ (theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011)	46.745.711	-
Cộng	109.073.327	408.142.267

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**33. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.829.022.967	6.949.633.259
Chi phí nhân công	1.825.618.324	4.975.121.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.452.446	816.101.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.984.803	133.304.294
Chi phí khác bằng tiền	284.839.599	359.782.073
Cộng	9.821.918.139	13.233.943.070

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	235.573.359	196.276.655
Thưởng	9.945.538	21.123.528
Cộng	245.518.897	217.400.183

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Lê Hoài Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Giám đốc công ty	126.711.014
Phạm Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	67.425.997
Phạm Văn Tuấn Anh	Trưởng ban kiểm soát	51.381.886
	Tổng	245.518.897

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Solavina đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thảo

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Lê Hoài Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Số:/CV-2012

V/v: Công bố thông tin năm 2011

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Kính gửi:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Solavina
2. Mã chứng khoán: SVN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 9, ngõ 91, phố Nguyễn Phúc Lai, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: (04) 37835103 Fax : (04) 35537080
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thanh Hải.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty CP Solavina cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 kèm theo Báo cáo của kiểm toán viên ngày 22/03/2012.
 - 6.2. Nội dung giải trình (chênh lệch 10%LNST so với cùng kỳ năm ngoái): Năm 2011 là năm kinh tế Việt Nam nói chung và ngành xây dựng nói riêng gặp rất nhiều khó khăn. Hầu hết các dự án lớn mà chúng tôi tham gia (kể cả đã ký hợp đồng, đã thi công hoặc đang thương thảo) đều rơi vào tình trạng thiếu vốn, không thể triển khai hoặc triển khai cầm chừng. Vì vậy, để tránh tình trạng thua lỗ, chúng tôi buộc phải giảm sản lượng, chỉ chọn những dự án tốt (về nguồn vốn và về đơn giá) để triển khai. Mặt khác, khi nền kinh tế gặp khó khăn, các đối tác trong danh mục đầu tư của công ty cũng chung hoàn cảnh (Trường Nghệ, Khai thác mỏ...) vì vậy, nguồn lợi nhuận từ các dự án đầu tư mà công ty thu được giảm mạnh so với trước cũng như so với kế hoạch.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến Doanh thu và lợi nhuận giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái nhưng đảm bảo bảo toàn vốn và nhân sự cho mục đích dài hạn.
 - 6.3. Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2011.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính và Báo cáo tình hình quản trị: www.solavina.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

LÊ THANH HẢI